

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC**  
**SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

---

Tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 48

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên	
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên	
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên	(từ ngày 25/03/2020)

**Ban Kiểm soát**

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban	
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên	
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên	(đến ngày 25/03/2020)
Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên	(từ ngày 25/03/2020)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 02/04/2020)
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2020 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Tổng Công ty.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Trịnh Văn Tuệ**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020



Số. 491 /2020/UHY-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP (Sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 11/08/2020, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết đang được Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc và Tổng Công ty đã thuyết minh rõ chính sách này tại Thuyết minh số 3.7.



**Phạm Gia Đạt**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)**

*Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

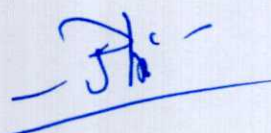
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

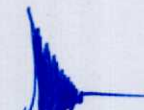
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.000.648.266.806</b>	<b>2.521.008.973.886</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	153.427.263.420	198.310.169.602
Tiền	111		141.398.428.236	161.095.523.839
Các khoản tương đương tiền	112		12.028.835.184	37.214.645.763
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		469.707.412.229	613.418.285.256
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	85.825.180.501	151.716.891.538
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	341.397.055.235	384.795.948.963
Các khoản phải thu khác	136	7	50.984.334.036	88.506.255.063
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(8.499.157.543)	(11.600.810.308)
Hàng tồn kho	140	9	2.118.403.051.644	1.349.779.116.981
Hàng tồn kho	141		2.126.078.845.400	1.356.402.223.014
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.675.793.756)	(6.623.106.033)
Tài sản ngắn hạn khác	150		259.110.539.513	359.501.402.047
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	127.416.177.629	298.572.787.413
Thuế GTGT được khấu trừ	152		130.707.646.914	59.278.412.926
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	986.714.970	1.650.201.708
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.329.222.508.075</b>	<b>5.239.492.205.602</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		57.403.545.462	56.590.881.526
Phải thu dài hạn khác	216	7	57.403.545.462	56.590.881.526
Tài sản cố định	220		3.260.568.797.237	3.454.766.826.928
Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.136.697.775.659	3.334.676.056.425
- Nguyên giá	222		6.652.153.619.864	6.793.560.309.524
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.515.455.844.205)	(3.458.884.253.099)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	109.331.235.402	109.589.869.429
- Nguyên giá	225		138.029.688.355	127.147.142.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(28.698.452.953)	(17.557.273.471)
Tài sản cố định vô hình	227	12	14.539.786.176	10.500.901.074
- Nguyên giá	228		17.876.546.992	13.073.317.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.336.760.816)	(2.572.416.827)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.571.619.600.199	1.359.072.649.213
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.571.619.600.199	1.359.072.649.213
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	42.329.083.030	42.329.083.030
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.543.345.640	35.543.345.640
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.968.736.568)	(4.968.736.568)
Tài sản dài hạn khác	260		397.301.482.147	326.732.764.904
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	397.247.041.228	325.505.647.557
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		54.440.919	1.227.117.347
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8.329.870.774.881</b>	<b>7.760.501.179.488</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.026.017.110.883</b>	<b>5.361.310.450.647</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.662.719.563.290</b>	<b>3.229.778.596.991</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	680.592.594.107	689.760.367.695
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		227.886.988.320	110.149.756.128
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	249.027.153.868	207.792.912.377
Phải trả người lao động	314		84.967.525.677	65.317.595.904
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	30.489.056.715	32.995.405.062
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.359.875.265	1.024.090.927
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	846.407.226.852	579.145.454.882
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.500.669.931.970	1.507.527.983.240
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	2.758.962.601	2.758.962.601
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.560.247.915	33.306.068.175
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.363.297.547.593</b>	<b>2.131.531.853.656</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		304.827.600.000	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	18	-	8.281.590.817
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.178.484.848	1.048.484.848
Phải trả dài hạn khác	337	20	1.289.169.667	1.598.468.467
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	2.043.166.063.705	2.106.904.748.690
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	5.324.695.566	10.174.715.062
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.511.533.807	3.523.845.772
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.303.853.663.999</b>	<b>2.399.190.728.841</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>2.291.346.137.400</b>	<b>2.386.044.474.822</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(14.888.305.478)	(15.788.989.765)
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.632.798.010	5.594.895.606
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		404.534.440	404.534.440
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.908.799.303	79.326.068.352
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.758.759.374	92.887.997.382
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.150.039.929	(13.561.929.030)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		261.288.311.125	316.507.966.189
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>12.507.526.599</b>	<b>13.146.254.019</b>
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		12.507.526.599	13.146.254.019
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8.329.870.774.881</b>	<b>7.760.501.179.488</b>

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

  
Phạm Thị Ngọc Linh  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Viên  
Kế toán trưởng

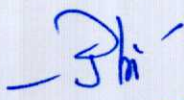
  
Trịnh Văn Tuệ  
Tổng Giám đốc



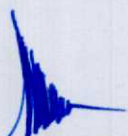
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020 VND	đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.059.523.148.664	2.597.863.767.928
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	265.290.843
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.059.523.148.664	2.597.598.477.085
Giá vốn hàng bán	11	25	1.696.024.563.472	2.332.173.808.403
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		363.498.585.192	265.424.668.682
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	42.713.621.296	36.691.117.751
Chi phí tài chính	22	27	121.081.038.980	143.002.746.706
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		118.540.897.947	142.101.131.200
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	28	32.641.984.874	21.090.302.575
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	214.734.782.099	115.678.848.128
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.754.400.535	22.343.889.024
Thu nhập khác	31		9.417.880.831	9.269.815.770
Chi phí khác	32		1.108.259.978	3.977.855.377
Lợi nhuận khác	40		8.309.620.853	5.291.960.393
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.064.021.388	27.635.849.417
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	(3.056.623.584)	15.234.419.248
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.338.141.061	1.871.867.543
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.782.503.911	10.529.562.626
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		38.150.039.929	23.376.370.280
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.632.463.982	(12.846.807.654)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	191	117

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019



Phạm Thị Ngọc Linh  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

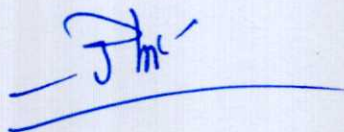
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020 VND	đến 30/06/2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		46.064.021.388	27.635.849.417
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		219.923.681.321	214.990.298.412
Các khoản dự phòng	03		(6.898.984.538)	1.657.221.355
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.016.495.502	1.662.297
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(43.775.308.776)	(36.687.438.659)
Chi phí lãi vay	06		118.540.897.947	142.101.131.200
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		335.870.802.844	349.698.724.022
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		34.358.748.357	296.024.187.545
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(769.676.622.387)	(547.679.052.919)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		608.031.420.470	399.450.711.474
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		99.415.216.113	15.094.936.469
Tiền lãi vay đã trả	14		(129.513.078.691)	(142.483.321.045)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.944.301.422)	(37.628.152.358)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.222.097.000	913.990.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(40.880.951.345)	(40.463.611.275)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		125.883.330.938	292.928.411.913
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(157.032.470.030)	(339.724.584.141)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		9.800.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		61.228.380.880	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.509.873.687	5.101.766.055
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(84.494.215.463)	(354.622.818.086)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**


*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Vốn góp của các cổ đông không kiểm soát vào các Công ty con			-	7.400.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		2.438.440.813.989	2.589.233.178.276
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.498.218.317.444)	(2.601.508.737.958)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(12.826.311.944)	(2.347.232.916)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(119.092.900)	(24.984.050)
Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con			(13.539.697.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(86.262.605.299)</b>	<b>(7.247.776.648)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<b>50</b>		<b>(44.873.489.824)</b>	<b>(68.942.182.821)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		198.310.169.602	190.811.977.065
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.416.358)	(143.921)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	153.427.263.420	121.869.650.323

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020



Phạm Thị Ngọc Linh  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 7 ngày 11/04/2019.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

**1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính 6 tháng 2020 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	56,16%	56,16%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1.4 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu

**2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO KỲ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Các tài sản khác	05 - 10
- Quyền sử dụng đất	30 - 50
- Phần mềm quản lý	03 - 05

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

**3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:* được ghi nhận trên Báo cáo theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:* các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNHH (TIẾP)**

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính:*  
Tông Công ty thực hiện trích lập các khoản đầu tư theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**3.8 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tông Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tới đa không quá 10 năm.

**3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn**

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

**3.13 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**Trong đó:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

**3.14 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tiền mặt	2.613.395.132	3.070.812.332
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	138.785.033.104	158.024.711.507
- Các khoản tương đương tiền	12.028.835.184	37.214.645.763
<b>Cộng</b>	<u><u>153.427.263.420</u></u>	<u><u>198.310.169.602</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>85.825.180.501</b>	<b>151.716.891.538</b>
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	14.310.579.714
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	-	23.222.223.200
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	141.800.000	116.800.000
- Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	16.462.462.500	46.454.029.600
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	17.306.485.832	21.560.976.020
- Chi nhánh Cty TNHH Ống thép Hòa Phát	8.252.233.463	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43.662.198.706	46.052.283.004
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>7.988.849.535</b>	<b>14.427.379.714</b>
<i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 33)</i>		

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>341.397.055.235</b>	<b>384.795.948.963</b>
- Công ty Cổ phần Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc (1)	137.608.655.351	176.794.586.497
- Công ty cổ phần cơ điện ASEAN	3.039.343.000	24.154.494.566
- Công ty TNHH Tú Liên	-	2.709.343.000
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	10.646.993.967	9.975.839.158
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin (2)	154.185.784.988	148.688.801.649
- Các khoản trả trước người bán khác	35.916.277.929	22.472.884.093
<b>Trả trước các bên liên quan</b>	<b>157.860.304.744</b>	<b>158.944.575.807</b>
<i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 33)</i>		

(1): Ứng trước theo Hợp đồng số 266/2016/HĐ-VIMICO ngày 18/8/2016 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Công ty Cổ phần Hữu hạn Xây dựng Kim loại màu Trung Quốc (NFC) và Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin (IMSAT) về việc thực hiện Gói thầu số 8 “HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị vật tư và lắp đặt Nhà máy Luyện đồng công suất 20.000 T/năm” thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng Lào Cai.

(2): Ứng trước theo Hợp đồng kinh tế số 295/2019/HĐKT-VIMICO ngày 18/12/2019 và Phụ lục hợp đồng số 01 HĐ mua bán tinh quặng đồng số 295/2019/HĐKT-Vimico ngày 18/12/2019 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP với Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin về việc mua và bán tinh quặng được sản xuất tại Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>50.984.334.036</b>	<b>(498.339.244)</b>	<b>88.506.255.063</b>	<b>(498.339.244)</b>
- Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	339.250.600	-
- Tạm ứng	10.108.056.333	-	9.159.691.589	-
- Ký cược, ký quỹ	1.533.637.000	-	680.000.000	-
- Công ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	5.357.571.822	-	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	49.258.723.679	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	7.207.654.281	-	-	-
- Phải thu khác	26.438.164.000	(498.339.244)	29.068.589.195	(498.339.244)
<b>Dài hạn</b>	<b>57.403.545.462</b>	<b>-</b>	<b>56.590.881.526</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	57.403.545.462	-	56.590.881.526	-
<b>Cộng</b>	<b>108.387.879.498</b>	<b>(498.339.244)</b>	<b>145.097.136.589</b>	<b>(498.339.244)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. NỢ XẤU**

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	3.477.821.919	-	3.517.433.778	-
+ Công ty Cổ phần Nhật Anh	478.954.145	-	943.473.145	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5	498.339.244	-	498.339.244	-
+ Công ty Cổ phần DAP số 2	-	-	3.292.905.750	1.940.330.570
+ Công ty Cổ phần XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	2.084.247.978	-	2.084.247.978	-
+ Công ty Cổ phần MIMEXCO	70.100.000	-	1.268.746.650	-
+ Các công ty khác	2.217.487.101	327.792.844	2.240.944.726	304.950.393
<b>Cộng</b>	<b>8.826.950.387</b>	<b>327.792.844</b>	<b>13.846.091.271</b>	<b>2.245.280.963</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	169.991.029.889	-	165.743.428.894	-
- Công cụ, dụng cụ	4.718.740.699	-	3.592.685.044	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	631.058.213.188	(4.891.473.287)	613.145.738.881	(2.377.617.084)
- Thành phẩm	1.320.229.217.410	(2.784.320.469)	573.832.578.527	(4.245.488.949)
- Hàng hoá	81.644.214	-	87.791.668	-
<b>Cộng</b>	<b>2.126.078.845.400</b>	<b>(7.675.793.756)</b>	<b>1.356.402.223.014</b>	<b>(6.623.106.033)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>01/01/2020</b>	<b>2.316.465.289.692</b>	<b>3.611.031.382.814</b>	<b>808.252.568.735</b>	<b>53.531.406.577</b>	<b>4.279.661.706</b>	<b>6.793.560.309.524</b>
- Mua trong kỳ	-	373.293.200	1.436.363.636	-	352.550.000	2.162.206.836
- Đầu tư XDCB hoàn thành	329.090.909	12.642.519.709	-	40.000.000	-	13.011.610.618
- Thanh lý, nhượng bán	(22.196.924.982)	(12.064.877.197)	(3.940.605.437)	(160.924.523)	-	(38.363.332.139)
- Giảm do thanh lý Công ty con	(36.210.128.139)	(14.430.258.451)	(63.286.753.870)	(175.101.363)	(4.114.933.152)	(118.217.174.975)
<b>30/06/2020</b>	<b>2.258.387.327.480</b>	<b>3.597.552.060.075</b>	<b>742.461.573.064</b>	<b>53.235.380.691</b>	<b>517.278.554</b>	<b>6.652.153.619.864</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>01/01/2020</b>	<b>1.348.792.236.041</b>	<b>1.581.319.365.435</b>	<b>494.683.936.501</b>	<b>30.098.672.320</b>	<b>3.990.042.802</b>	<b>3.458.884.253.099</b>
- Khấu hao trong kỳ	51.542.923.250	122.966.268.021	30.177.772.004	3.312.619.361	18.575.214	208.018.157.850
- Hao mòn trong kỳ	1.305.611.850	268.510.020	-	-	-	1.574.121.870
- Thanh lý, nhượng bán	(20.733.781.750)	(11.874.942.516)	(3.793.921.049)	(148.802.392)	-	(36.551.447.707)
- Giảm do thanh lý Công ty con	(34.939.169.376)	(14.430.258.451)	(62.809.778.565)	(175.101.363)	(4.114.933.152)	(116.469.240.907)
<b>30/06/2020</b>	<b>1.345.967.820.015</b>	<b>1.678.248.942.509</b>	<b>458.258.008.891</b>	<b>33.087.387.926</b>	<b>(106.315.136)</b>	<b>3.515.455.844.205</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>01/01/2020</b>	<b>967.673.053.651</b>	<b>2.029.712.017.379</b>	<b>313.568.632.234</b>	<b>23.432.734.257</b>	<b>289.618.904</b>	<b>3.334.676.056.425</b>
<b>30/06/2020</b>	<b>912.419.507.465</b>	<b>1.919.303.117.566</b>	<b>284.203.564.173</b>	<b>20.147.992.765</b>	<b>623.593.690</b>	<b>3.136.697.775.659</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2020: 2.321.425.836.968 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 931.913.946.807 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2020	21.367.362.900	105.779.780.000	127.147.142.900
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	10.882.545.455		10.882.545.455
30/06/2020	<u>32.249.908.355</u>	<u>105.779.780.000</u>	<u>138.029.688.355</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>			
01/01/2020	6.933.608.127	10.623.665.344	17.557.273.471
- Khấu hao trong kỳ	2.358.322.818	8.782.856.664	11.141.179.482
30/06/2020	<u>9.291.930.945</u>	<u>19.406.522.008</u>	<u>28.698.452.953</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2020	<u>14.433.754.773</u>	<u>95.156.114.656</u>	<u>109.589.869.429</u>
30/06/2020	<u>22.957.977.410</u>	<u>86.373.257.992</u>	<u>109.331.235.402</u>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
01/01/2020	11.774.753.582	1.298.564.319	13.073.317.901
- Mua trong kỳ	-	4.803.229.091	4.803.229.091
30/06/2020	<u>11.774.753.582</u>	<u>6.101.793.410</u>	<u>17.876.546.992</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
01/01/2020	1.436.002.507	1.136.414.320	2.572.416.827
- Khấu hao trong kỳ	149.871.708	614.472.281	764.343.989
30/06/2020	<u>1.585.874.215</u>	<u>1.750.886.601</u>	<u>3.336.760.816</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
01/01/2020	<u>10.338.751.075</u>	<u>162.149.999</u>	<u>10.500.901.074</u>
30/06/2020	<u>10.188.879.367</u>	<u>4.350.906.809</u>	<u>14.539.786.176</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 1.035.564.319 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>127.416.177.629</b>	<b>298.572.787.413</b>
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản, trung đại tu máy móc thiết bị	91.585.680.915	117.194.264.855
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	16.750.342.654	58.807.070.867
- Cấp quyền khai thác khoáng sản	-	36.057.989.992
- Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản Mô tuyến Đồng Sin Quyền, Lào Cai	3.039.194.963	6.179.861.490
- Trung đại tu máy móc thiết bị	-	54.212.294.437
- Chi phí mua bảo hiểm	4.574.740.234	2.309.779.386
- Chi phí tám âm cực, dương cực tại KLM TN	-	5.637.500.000
- Các khoản khác	11.466.218.864	18.174.026.386
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>397.247.041.228</b>	<b>325.505.647.557</b>
- Lợi thế kinh doanh khi xác định GTDN để cổ phần hoá (1)	33.988.629.733	37.078.505.163
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	14.618.998.912	13.800.332.421
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	37.180.903.812	21.526.007.175
- Chi phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra thăm dò khoáng sản (2)	75.923.159.202	77.327.817.151
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	147.527.120.590	75.409.952.746
- Chi phí Tư vấn đầu tư XDCB mỏ tại Công ty Gang thép Cao Bằng - Vimico	3.588.344.996	4.100.965.712
- Chi phí quản lý DA Mô Nà Rạ	7.265.091.557	8.718.109.871
- Chi phí phục vụ dự án khai thác chế biến đất hiếm Lai Châu	45.266.145.002	43.035.363.249
- Chi phí liên quan đến khu Công nghiệp Gang thép	-	-
- Các khoản khác	31.888.647.424	53.226.703.940
<b>Cộng</b>	<b>524.663.218.857</b>	<b>624.078.434.970</b>

(1) Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 là 33.988.629.733 đồng.

(2) Các khoản chi phí được ghi nhận dựa trên các Quyết định của các cơ quan có thẩm quyền. Tổng Công ty thực hiện phân bổ các khoản này vào chi phí phù hợp theo sản lượng khai thác của đời từng mỏ. Đối với các mỏ chưa thực hiện khai thác Tổng Công ty sẽ thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí phù hợp khi mỏ đi vào khai thác và có sản lượng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm	4.148.179.709	448.821.272
Xây dựng cơ bản	1.567.471.420.490	1.354.357.522.896
- Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai (1)	1.109.663.428.274	929.629.810.719
- Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu Mô - tuyển Đồng Sin Quyền (2)	65.705.601.262	69.933.099.675
- Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	24.348.258.615	24.348.258.615
- Dự án thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm tại Lai Châu (3)	118.948.386.739	118.948.386.739
- Dự án Mỏ sắt Nà Rạ Cao Bằng	1.639.538.377	1.639.538.377
- Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	-	13.315.605.049
- Dự án Khu liên hợp Gang thép Lào Cai	23.738.275.874	23.738.275.874
- Dự án khai tuyển mỏ thiếc Núi Pháo	54.417.706.759	50.712.081.598
- Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm	55.464.242.131	49.666.597.989
- Các công trình khác	113.545.982.459	72.425.868.261
Sửa chữa lớn	-	4.266.305.045
<b>Cộng</b>	<b>1.571.619.600.199</b>	<b>1.359.072.649.213</b>

- (1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927,534 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.
- (2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 295/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.
- (3) Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao - Tam Đường - Lai Châu được thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico với tổng mức đầu tư là 764 tỷ đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**15.1 Đầu tư vào Công ty liên kết**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>11.754.473.958</b>	<b>(4.968.736.568)</b>	<b>11.754.473.958</b>	<b>(4.968.736.568)</b>
+ Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội (*)	10.734.227.958	(3.948.490.568)	10.734.227.958	(3.948.490.568)
+ Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (1), (2)	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)

**15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
+ Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI (*)	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
+ Công ty Cổ phần Liên hiệp Ô tô THADICO (1) Cộng	105.000.000	-	105.000.000	-
	<b>35.543.345.640</b>	<b>-</b>	<b>35.543.345.640</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

**Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư khác:**

(\*) Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

(1) Các khoản đầu tư gián tiếp vào các Công ty liên doanh, liên kết thông qua các Công ty con

(2) Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ngày 30/06/2014, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư tăng lên 457.643.354 đồng. Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái và tình hình thực tế là Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đang làm thủ tục phá sản. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã trích lập khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái số tiền là 1.020.246.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>680.592.594.107</b>	<b>680.592.594.107</b>	<b>689.760.367.695</b>	<b>689.760.367.695</b>
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	37.017.249.518	37.017.249.518	9.688.486.973	9.688.486.973
- Công ty Xăng dầu Lào Cai	11.467.598.516	11.467.598.516	14.329.377.575	14.329.377.575
- Công ty TNHH Việt Kim Thành	155.022.900	155.022.900	6.081.739.672	6.081.739.672
- Công ty TNHH MTV Trung đại tu Ô tô & Thiết bị Máy mỏ Quảng Ninh	3.442.833.722	3.442.833.722	9.192.310.386	9.192.310.386
- Tổng công ty 789	14.640.781.596	14.640.781.596	12.209.136.792	12.209.136.792
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Nguyên	130.329.669	130.329.669	6.864.804.065	6.864.804.065
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	63.858.383.600	63.858.383.600	34.205.514.163	34.205.514.163
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Tây Bắc	6.305.462.951	6.305.462.951	3.686.028.043	3.686.028.043
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.200.918.869	7.200.918.869	6.676.522.119	6.676.522.119
- Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	24.683.906.062	24.683.906.062	4.191.858.519	4.191.858.519
- Công ty CP XNK Than - Vinacomin (COALIMEX)	8.335.782.526	8.335.782.526	34.619.546.342	34.619.546.342
- Công ty CP Công nghệ Mỏ và Luyện Kim Việt Nam	5.977.557.035	5.977.557.035	3.105.808.992	3.105.808.992
- Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	-	-	29.635.077.275	29.635.077.275
- Phải trả các đối tượng khác	497.376.767.143	497.376.767.143	515.274.156.779	515.274.156.779
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>116.342.107.529</b>	<b>116.342.107.529</b>	<b>82.276.347.633</b>	<b>82.276.347.633</b>
<i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 33)</i>				

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Giảm do thanh lý Công ty con	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>207.792.912.377</b>	<b>548.430.617.450</b>	<b>506.962.284.826</b>	<b>234.091.133</b>	<b>249.027.153.868</b>
- Thuế giá trị gia tăng	41.934.657.246	118.149.211.800	119.683.295.345	215.476.142	40.185.097.559
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.357.571.822	5.355.640.564	-	1.931.258
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.142.117.546	2.899.422.360	29.900.485.742	3.374.991	6.137.679.173
- Thuế thu nhập cá nhân	2.591.906.310	1.021.826.211	3.444.023.610	15.240.000	154.468.911
- Thuế tài nguyên	30.014.575.803	181.803.263.560	184.548.436.753	-	27.269.402.610
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.478.762.557	21.022.510.245	7.300.182.488	-	15.201.090.314
- Các loại thuế khác	295.811.787	6.483.813.685	3.886.230.435	-	2.893.395.037
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	98.335.081.128	211.692.997.767	152.843.989.889	-	157.184.089.006
<b>Phải thu</b>	<b>1.650.201.708</b>	<b>1.649.477.613</b>	<b>985.990.875</b>	<b>-</b>	<b>986.714.970</b>
- Thuế GTGT	307.606	307.606	87.947.904	-	87.947.904
- Thuế thu nhập cá nhân	2.578.338	2.578.338	2.478.420	-	2.478.420
- Thuế tài nguyên	146.591.669	146.591.669	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.500.724.095	1.500.000.000	-	-	724.095
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	895.564.551	-	895.564.551

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.489.056.715</b>	<b>32.995.405.062</b>
- Chi phí lãi vay	12.939.559.086	15.630.149.013
- Phí sử dụng tài liệu	-	12.658.636.999
- Các khoản trích trước khác	17.549.497.629	4.706.619.050
<b>Dài hạn</b>	-	<b>8.281.590.817</b>
- Các khoản trích trước khác		8.281.590.817
<b>Cộng</b>	<b>30.489.056.715</b>	<b>41.276.995.879</b>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.758.962.601</b>	<b>2.758.962.601</b>
- Dự phòng sửa chữa TSCĐ định kỳ	2.758.962.601	2.758.962.601
<b>Dài hạn</b>	<b>5.324.695.566</b>	<b>10.174.715.062</b>
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	-	9.705.462.042
- Dự phòng phải trả khác	5.324.695.566	469.253.020
<b>Cộng</b>	<b>8.083.658.167</b>	<b>12.933.677.663</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>846.407.226.852</b>	<b>579.145.454.882</b>
- Kinh phí công đoàn	1.763.310.070	619.122.909
- Bảo hiểm xã hội	2.072.020.024	3.168.804
- Bảo hiểm y tế	335.638.559	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	148.829.066	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28.141.591.481	19.615.650.133
- Các khoản phải trả phải nộp khác	813.945.837.652	558.907.513.036
+ Các khoản phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	58.549.370.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	30.927.953.000	-
+ Kinh phí đền bù DAMR NCS mỏ tuyển	555.880.040	8.558.408.200
+ Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện	2.376.329.414	2.425.069.080
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	295.180.915.242	99.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	-	32.913.451.340
+ Phải trả khác	26.355.389.956	16.010.584.416
<b>Dài hạn</b>	<b>1.289.169.667</b>	<b>1.598.468.467</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	313.000.000	622.298.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	976.169.667	976.169.667
<b>Cộng</b>	<b>847.696.396.519</b>	<b>580.743.923.349</b>

(1) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 161118/HMTD/VPB-Vimico ngày 22/11/2018 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 12/08/2019 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP về hạn mức cấp bảo lãnh và hạn mức phát hành L/C với thời hạn 12 tháng để phát hành các loại bảo lãnh, phát hành L/C UPASLC Nội địa để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khoáng sản.

(2) Theo đề nghị kèm hợp đồng phát hành thư tín dụng L/C UPAS X số 03/2020 ngày 06/04/2020 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP với số tiền là 200 tỷ đồng, ngày hết hạn là 16/11/2020, lãi suất 7,8%/năm và đề nghị kèm phát hành thư tín dụng L/C UPAS X số 04/2020 ngày 17/04/2020 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP với số tiền là 200 tỷ đồng, ngày hết hạn là 30/11/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.500.669.931.970</b>	<b>1.500.669.931.970</b>	<b>2.499.792.418.118</b>	<b>2.506.650.469.388</b>	<b>1.507.527.983.240</b>	<b>1.507.527.983.240</b>
- Vay ngắn hạn	1.072.302.874.005	1.072.302.874.005	2.276.606.903.235	2.283.373.181.280	1.079.069.152.050	1.079.069.152.050
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	428.367.057.965	428.367.057.965	223.185.514.883	223.277.288.108	428.458.831.190	428.458.831.190
+ Vay dài hạn đến hạn trả	405.587.434.077	405.587.434.077	210.656.952.939	212.845.136.164	407.775.617.302	407.775.617.302
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	22.779.623.888	22.779.623.888	12.528.561.944	10.432.151.944	20.683.213.888	20.683.213.888
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.043.166.063.705</b>	<b>2.043.166.063.705</b>	<b>163.840.989.898</b>	<b>227.579.674.883</b>	<b>2.106.904.748.690</b>	<b>2.106.904.748.690</b>
- Vay dài hạn	1.976.610.630.936	1.976.610.630.936	151.870.189.898	212.656.952.939	2.037.397.393.977	2.037.397.393.977
- Nợ thuê tài chính dài hạn	66.555.432.769	66.555.432.769	11.970.800.000	14.922.721.944	69.507.354.713	69.507.354.713
<b>Cộng</b>	<b>3.543.835.995.675</b>	<b>3.543.835.995.675</b>	<b>2.663.633.408.016</b>	<b>2.734.230.144.271</b>	<b>3.614.432.731.930</b>	<b>3.614.432.731.930</b>

**THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TẠI CHÍNH (TIẾP)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng :

Vay ngân hàng	Lãi suất/năm	Hình thức	đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
<b>I. Vay ngân hàng</b>					
<b>1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty)</b>					
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội		Tin chấp		284.910.651.312	245.958.237.659
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN-Chi nhánh SGD3		Tin chấp		215.833.631.122	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm		Tin chấp		96.880.000.000	99.984.920.180
Ngân hàng TMCP A Châu - Chi nhánh Đồng Đô		Tin chấp		30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		Tin chấp		38.763.567.150	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		Tin chấp		161.000.000.000	173.531.622.322
<b>2. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico</b>					
Ông Phạm Đức Cường	9,5%	Tin chấp		850.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thanh	9,5%	Tin chấp		2.800.000.000	2.800.000.000
Bà Phạm Thị Phương	9,0%	Tin chấp		200.000.000	400.000.000
<b>3. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên		Tin chấp		11.775.796.138	-
<b>4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	7,5%	Tài sản		2.775.666.456	-
<b>5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng		Tin chấp		225.913.561.827	225.994.371.889
<b>6. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	8,5%	Bảo lãnh		600.000.000	400.000.000
<b>Cộng</b>				<b>1.072.302.874.005</b>	<b>1.079.069.152.050</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn đến hạn trả :

**II. Vay dài hạn đến hạn trả**

**1. Công ty mẹ**

**- Văn phòng Tổng Công ty**

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	190.704.227.904	190.704.227.904
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	8.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	6.000.000.000	18.200.000.000

**- Công ty Luyện đồng Lào Cai**

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.781.582.646	4.835.302.793
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.090.060.000	2.090.060.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	718.000.000	423.000.000

**- Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền**

Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.252.048.000	2.886.776.000
---	------	-----------------------	-----------------	---------------	---------------

**2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	2025	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	8.000.000.000	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên	2022	2,6%	Bảo lãnh	900.000.000	900.000.000

**3. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico**

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	198.750.000	397.500.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	810.320.000	810.320.000

**4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico**

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng	2018 - 2021	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	500.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	2019 - 2022	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	475.000.000	950.000.000

**5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	2030	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	86.800.000.000	86.800.000.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (USD)	2027	3,5%	Tài sản đảm bảo	94.150.310.472	94.190.857.548

**6. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Bảo lãnh	207.135.055	587.573.057
---	------	-----------------------	----------	-------------	-------------

Cộng

**405.587.434.077**      **407.775.617.302**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn đến hạn trả (tiếp)

		Lãi suất/năm	Hình thức	30/06/2020	01/01/2020
			đảm bảo	VND	VND
<b>III. Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>					
<b>1. Văn phòng Tổng Công ty</b>					
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.698.783.888	3.517.693.888
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	19.080.840.000	17.165.520.000
<b>Cộng</b>				<b>22.779.623.888</b>	<b>20.683.213.888</b>
<b>Tổng cộng</b>				<b>1.500.669.931.970</b>	<b>1.507.527.983.240</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn**

Vay dài hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>I. Vay dài hạn</b>					
<b>1. Công ty mẹ</b>					
- <b>Văn phòng Tổng Công ty</b>					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	476.798.668.987	572.150.782.939
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	189.999.998.505	195.999.998.505
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	21.480.817.109	11.213.170.322
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	469.704.174.049	365.144.180.049
- <b>Công ty Luyện đồng Lào Cai</b>					
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	2021	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	5.081.931.853	2.634.897.604
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	6.270.173.775	7.315.203.775
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.805.265.773	2.459.265.773
- <b>Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền</b>					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.372.920.000	4.409.448.000
<b>2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	2025	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	14.899.468.846	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên	2022	2,6%	Bảo lãnh	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>3. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico</b>					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	2021	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.025.632.000	2.430.792.000
<b>4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico</b>					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng	2021	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	2022	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.900.000.000	1.900.000.000
<b>5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	2030	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	212.000.000.000	255.400.000.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (USD)	2027	3,5%	Tài sản đảm bảo	567.172.500.020	612.240.574.991
<b>6. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Bảo lãnh	1.099.080.019	1.099.080.019
<b>Cộng</b>				<b>1.976.610.630.936</b>	<b>2.037.397.393.977</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các thuê tài chính**

		<b>Lãi suất/năm</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>	<b>30/06/2020 VND</b>	<b>01/01/2020 VND</b>
<b>II. Nợ thuê tài chính dài hạn</b>					
<b>1. Văn phòng Tổng Công ty</b>					
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	7.397.567.769	9.428.049.713
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	59.157.865.000	60.079.305.000
<b>Cộng</b>				<b>66.555.432.769</b>	<b>69.507.354.713</b>
<b>Tổng cộng</b>				<b>2.043.166.063.705</b>	<b>2.106.904.748.690</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư	Chênh lệch đánh	Quỹ khác thuộc	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Lợi ích cổ đông	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	giá lại tài sản	chủ sở hữu	phát triển	sau thuế	không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	chưa phân phối	VND	VND
					VND		
<b>01/01/2019</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>(15.788.989.765)</b>	<b>432.552.638</b>	<b>5.594.895.606</b>	<b>170.196.796.853</b>	<b>410.400.844.657</b>	<b>2.570.836.099.988</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	9.228.910.000	9.228.910.000
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(13.561.929.030)	(29.461.460.714)	(43.023.389.744)
- Chia cổ tức trong năm (*)	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(49.181.471.950)	(99.181.471.950)
- Trích quỹ khen thưởng (*)	-	-	-	-	(18.322.885.001)	-	(18.322.885.001)
- Trích thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(290.550.000)	-	(290.550.000)
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	(12.334.015.758)	-	(12.334.015.758)
- Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(19.517.087.309)	(19.517.087.309)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	3.638.651.289	(4.961.768.495)	(1.323.117.206)
- Giảm khác	-	-	(28.018.198)	-	-	-	(28.018.198)
<b>31/12/2019</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>(15.788.989.765)</b>	<b>404.534.440</b>	<b>5.594.895.606</b>	<b>79.326.068.352</b>	<b>316.507.966.189</b>	<b>2.386.044.474.822</b>
<b>01/01/2020</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>(15.788.989.765)</b>	<b>404.534.440</b>	<b>5.594.895.606</b>	<b>79.326.068.352</b>	<b>316.507.966.189</b>	<b>2.386.044.474.822</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	38.150.039.929	8.632.463.982	46.782.503.911
- Chia cổ tức trong kỳ (*)	-	-	-	-	(60.000.000.000)	-	(60.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng (*)	-	-	-	-	(19.023.151.685)	-	(19.023.151.685)
- Trích thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(302.916.667)	-	(302.916.667)
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	(44.100.000.000)	(44.100.000.000)
- Giảm do thanh lý công ty con	-	900.684.287	-	(962.097.596)	-	(15.802.739.562)	(15.864.152.871)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	1.758.759.374	(3.949.379.484)	(2.190.620.110)
<b>30/06/2020</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>(14.888.305.478)</b>	<b>404.534.440</b>	<b>4.632.798.010</b>	<b>39.908.799.303</b>	<b>261.288.311.125</b>	<b>2.291.346.137.400</b>

(\*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 669/NQ-VIMICO ngày 25/03/2020 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	38.821.000.000	38.821.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000.000</b>

**22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

**22.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2020 CP	01/01/2020 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	830,35	737,13
- CNY	206,77	206,77
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>2.059.523.148.664</b>	<b>2.597.863.767.928</b>
+ Doanh thu bán hàng	22.741.110.064	346.504.199
+ Doanh thu bán thành phẩm	2.021.676.602.131	2.534.089.634.744
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.105.436.469	63.427.628.985
<b>Cộng</b>	<b>2.059.523.148.664</b>	<b>2.597.863.767.928</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 33)</i>	<b>1.037.357.373.716</b>	<b>973.828.987.946</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Giá vốn của hàng bán	16.467.682.242	221.615.241
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.662.605.122.137	2.291.418.873.142
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.899.071.370	40.533.320.020
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.052.687.723	-
<b>Cộng</b>	<b>1.696.024.563.472</b>	<b>2.332.173.808.403</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.509.873.687	2.241.862.669
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	474.152	3.679.092
- Lãi bán các khoản đầu tư	37.235.507.631	34.445.575.990
- Lãi ứng trước tiền hàng	3.967.765.826	-
<b>Cộng</b>	<b>42.713.621.296</b>	<b>36.691.117.751</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Chi phí lãi vay	118.540.897.947	142.101.131.200
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.585.780	556.536.660
- Lỗ chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.016.495.502	1.662.297
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	519.059.751	322.903.627
- Chi phí tài chính khác	-	20.512.922
<b>Cộng</b>	<b>121.081.038.980</b>	<b>143.002.746.706</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>214.734.782.099</b>	<b>115.678.848.128</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.376.974.784	2.333.972.085
- Chi phí nhân công	58.188.222.606	32.569.860.431
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	1.077.121.632	617.250.509
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.778.228.381	7.041.777.914
- Thuế, phí và lệ phí	3.290.183.472	631.519.928
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.727.097.380	7.909.059.243
Chi phí khác bằng tiền	139.296.953.844	64.575.408.018
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>32.641.984.874</b>	<b>21.090.302.575</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.577.513	127.972.804
- Chi phí nhân công	1.606.515.149	1.792.303.020
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.541.451.820	18.558.409.296
Chi phí khác bằng tiền	8.418.440.392	611.617.455
<b>Cộng</b>	<b>247.376.766.973</b>	<b>136.769.150.703</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	(5.956.184.320)	312.945.263
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	2.899.560.736	14.921.473.985
<b>Cộng</b>	<b>(3.056.623.584)</b>	<b>15.234.419.248</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.150.039.929	23.376.370.280
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.150.039.929	23.376.370.280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	200.000.000	200.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>191</b>	<b>117</b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.651.928.309.318	1.990.809.629.741
Chi phí nhân công	276.059.699.794	255.372.008.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.740.660.075	213.811.758.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.337.449.255	236.214.681.976
Chi phí khác bằng tiền	586.505.845.032	580.440.293.555
<b>Cộng</b>	<b>2.904.571.963.474</b>	<b>3.276.648.372.565</b>

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**33.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>Mua hàng từ bên liên quan</b>			
- Tổng công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ	Cùng Tập đoàn	362.096.724	72.998.611.629
- Công ty CP Vật tư -TKV	Cùng Tập đoàn	12.523.166.695	337.367.800
- Công ty CP Vật tư mỏ địa chất - Vimico	Cùng Tập đoàn		56.025.000
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	330.000.000	219.090.909
- Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	Công ty liên kết	375.594.000	-
- Công ty CP Chế tạo máy -Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.838.609.110	7.151.811.622
- Công ty CP Than cao sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	977.415.500	437.682.500
- Công ty tuyển Than Cửa Ông - Vimico	Cùng Tập đoàn	-	1.146.222.840
- Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.016.651.020	1.075.000.000
- Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.129.875.000	1.569.979.698
- Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	419.293.000
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	1.726.617.000	2.333.708.669
- Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	5.659.916.569	7.109.338.799
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.262.761.455	6.669.581.049
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	6.823.155.072	2.967.773.606
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	859.090.909	3.212.035.740
- Viện khoa học và công nghệ mỏ- Luyện kim	Cùng Tập đoàn	-	2.947.112.727
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	-	12.924.097.173
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	14.750.187.187
- Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VV MI	Cùng tập đoàn	9.797.444.830	17.226.462.036
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	998.240.196	-
- Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	Cùng tập đoàn	-	146.680.000
- Trường Quản trị kinh doanh	Cùng Tập đoàn	76.042.364	2.557.000
- Công ty Cổ phần XNK than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.802.533.640	-
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	Liên kết của Tập đoàn	19.430.325.600	12.099.630.760
- Trường Cao đẳng Nghề than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	729.632.075	107.252.500
- Tạp chí than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	60.000.000
- Công ty Tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin	Cùng Tập đoàn		
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	582.149.200	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	108.706.277.614	-
- Công ty Cổ phần XNK than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.856.951.460	-
- Công ty CP tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	322.727.273	-
- Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng Tập đoàn	183.241.100	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	321.184.858	-
- Công ty kho vận đá bạc-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	702.000.000	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	281.595.000	-
- Trung tâm Cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	5.000.000	-
- Công ty kinh doanh than Bắc Thái - Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	29.276.936.550	-
<b>Cộng</b>		<b>220.957.230.813</b>	<b>167.967.502.245</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

## 33.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>			
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	574.012.802.982	510.542.233.648
- Công ty CP Chế tạo Máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	456.165.640.881	463.279.954.298
- Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ- Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.000.000	6.800.000
- TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	Cùng tập đoàn	433.052.381	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờì- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.742.877.472	-
<b>Cộng</b>		<b>1.037.357.373.716</b>	<b>973.828.987.946</b>
<b>Cổ tức đã phân phối</b>			
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	58.835.370.000	49.029.475.000
		<b>58.835.370.000</b>	<b>49.029.475.000</b>

## 33.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	141.800.000	116.800.000
- Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	14.310.579.714
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tập đoàn	190.927.906	-
- Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	172.351.190	-
- Công ty CP Cromit Cố định Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	66.605.220	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờì - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.417.165.219	-
<b>Cộng</b>		<b>7.988.849.535</b>	<b>14.427.379.714</b>
<b>Phải thu khác</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	49.258.723.679
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờì - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.967.765.826	-
		<b>3.967.765.826</b>	<b>49.258.723.679</b>

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****33.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Liên kết của Tập đoàn	18.711.265.142	1.816.206.792
- Công ty CP Tin học Công nghệ	Cùng Tập đoàn	729.682.380	76.682.380
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	8.335.782.526	34.619.546.342
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - TCT Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	753.100.592
- Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109	Cùng Tập đoàn	324.624.047	2.037.947.093
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	7.200.918.869	6.676.522.119
- Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	7.155.053.793	3.102.253.990
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn	7.324.817.740	6.571.756.007
- Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	10.646.993.967	7.754.790.304
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	1.635.532.110	3.214.115.795
- Công ty CP Vật tư -TKV	Cùng Tập đoàn	7.719.631.634	971.573.045
- CN Hà Nội- Công ty cổ phần vật tư- TKV	Cùng Tập đoàn	627.318.934	246.908.002
- Công ty Kinh doanh than Tây Bắc - Công ty CP KD than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	366.699.800
- Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	Cùng Tập đoàn	-	110.576.798
- Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng Tập đoàn	167.702.880	167.702.880
- Bệnh viện Than- Khoáng sản	Cùng tập đoàn	183.241.100	109.617.000
- Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Tây bắc	Cùng Tập đoàn	-	9.688.486.973
- Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.509.116.443	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	1.406.992.653	616.201.537
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.079.555.000
- Tổng Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ	Cùng Tập đoàn	37.379.346.242	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	108.857.650	-
- Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	Cùng Tập đoàn	1.140.630.169	2.296.105.184
- Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	80.547.000	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	954.052.250	-
<b>Cộng</b>		<b>116.342.107.529</b>	<b>82.276.347.633</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**33.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Trả trước cho người bán</b>			
- Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn	1.610.361.499	-
- Công ty kho vận đá bạc-Vinacomin	Cùng tập đoàn	198.300.000	-
- Công ty CP than Cọc Sáu- Vinacomin	Cùng tập đoàn	790.729.379	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin	Cùng tập đoàn	650.100.000	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm- Vinacomin	Cùng tập đoàn	328.878	-
- Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	100.500.000	9.975.839.158
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng tập đoàn	324.200.000	-
- Trung tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng	Cùng tập đoàn	-	279.935.000
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn	154.185.784.988	148.688.801.649
<b>Cộng</b>		<b>157.860.304.744</b>	<b>158.944.575.807</b>

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	468.955.182.322	57.275.405.603
- Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.047.640.080	-
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	-	13.229.220
		<b>473.002.822.402</b>	<b>57.288.634.823</b>

**33.3 THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>Tổng thu nhập của ban Tổng giám đốc và HĐQT</b>	<b>1.873.466.713</b>	<b>849.741.652</b>
- Tiền lương, phụ cấp	891.000.000	849.741.652
- Tiền thưởng	982.466.713	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. THÔNG TIN KHÁC**

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

**35. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Tổng Công ty đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Phạm Thị Ngọc Linh  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Viên  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ  
Tổng Giám đốc



Handwritten scribble or mark, possibly a signature or initials.

Handwritten scribble or mark, possibly a signature or initials.